

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, PHỎ THAY ĐỔI TÊN HOẶC ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000/m²

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I.1	Phường Tân phong									
1	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong)	2.600			Thay đổi điểm đầu cuối do phố Trần Đại Nghĩa kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong)
2	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	Phố Ban Mai	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hòa Mĩ, Tổ dân phố số 26)	Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tổ dân phố số 26)	1.300			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.3	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	2.600	860	510	Thay đổi điểm cuối do đường Phạm Ngọc Thạch kéo dài thêm 195m tiếp giáp với Phố Phùng Hưng kéo dài
1.4	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch	1.300	650	390	Thay đổi điểm đầu cuối do phố Phùng Hưng kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đoạn kéo dài đường của đường Phạm Ngọc Thạch
1.5	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hóa vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Đức Thuận	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tổ dân phố số 16)	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tổ dân phố số 16)	1.900			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.6	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Phố Nguyễn Khánh Toàn	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tổ dân phố số 19)	Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tổ dân phố số 19)	2.000			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.7	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Phố Nguyễn Khánh Toàn	2.200			Thay đổi điểm đầu cuối
1.8	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Tiếp giáp đường Trần Phú	2.500			Tách đường do nằm trên hai phường Đoàn Kết và Tân Phong
1.9	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	Phố Cù Chính Lan	Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tổ dân phố 27)	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tổ dân phố 27)	2.600			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh							
1.10	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp phố Thành Công	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lục Lai Châu	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lục Lai Châu	1.900			Gộp tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu; thay đổi điểm đầu
	Đường T1	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp phố Thành Công							
1.11	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	3.700			Thay đổi tên đường
1.12	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	Phố Lưu Quý An	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tổ dân phố số 19)	Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)	1.900			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.13	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	2.600			Thay đổi tên điểm đầu

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.14	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	2.000			Thay đổi tên điểm đầu
1.15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	3.300	860	530	Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh							
1.16	Đường đi Đồng Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đồng Phong	Đường đi Đồng Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Tân Phong	1.100	490	280	Đổi tên điểm cuối
1.17	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận phường Tân Phong	1.200	760	540	Đổi tên điểm cuối
1.18	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận phường Tân Phong	1.100	490	280	Đổi tên điểm cuối
1.19	Tuyến đường Tam Đường - Bàn Hôn - Bình Lư	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bàn Giang cũ	Tỉnh lộ 136	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bàn Giang cũ	480	140	110	Thay đổi tên điểm đầu
1.20	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ	Tỉnh lộ 135	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ	3.860	2.370	1.130	Thay đổi tên điểm đầu
1.21	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm: phường Tân Phong cũ, phường Đồng Phong cũ, xã San Thàng Cũ)			220			Thay đổi tên
1.22	Khu vực 1 xã San Thàng			Khu vực 1 xã San Thàng cũ			650	370	240	Thay đổi tên
1.23	Khu vực 2 xã San Thàng			Khu vực 2 xã San Thàng cũ			360	220		Thay đổi tên
1.24	Khu vực 3 xã San Thàng			Khu vực 3 xã San Thàng cũ			120			Thay đổi tên
1.25	Khu vực 1 xã Nùng Nàng và xã Bàn Giang			Khu vực 1 xã Nùng Nàng cũ và xã Bàn Giang cũ			160	100	65	Thay đổi tên
1.26	Khu vực 2 xã Nùng Nàng và xã Bàn Giang			Khu vực 2 xã Nùng Nàng cũ và xã Bàn Giang cũ			110	80		Thay đổi tên
1.27	Khu vực 3 xã Nùng Nàng và xã Bàn Giang			Khu vực 3 xã Nùng Nàng cũ và xã Bàn Giang cũ			80			Thay đổi tên
1.2	Phường Đoàn Kết									
2.1	Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết			Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết	Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đình Thế Chuyển	Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngo	710	350	280	Bổ sung chi tiết điểm đầu, điểm cuối
2.2	Ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Hết địa phận nhà văn hóa tổ dân phố số 11	Đường Trần Thủ độ	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tờ dân phố số 10)	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tờ dân phố số 11)	850	410	280	Gộp 2 đường thành đường Trần Thủ độ theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ							
2.3	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A (13,5m)	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.600			Gộp đường và thay đổi tên điểm cuối
	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A							
2.4	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Phố Mường Than	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp Phố Nậm Nam	1.900			Thay đổi tên điểm cuối
2.5	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố Nguyễn Đình Thi	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)	1.100			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.6	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố 12/12	1.100			Thay đổi tên điểm cuối
2.7	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố 12/12	Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tờ dân phố số 7)	Giao với phố Nguyễn Công Hoan	1.100			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.8	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường N1	Tiếp giáp phố 30/9	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	1.100			Thay đổi tên điểm đầu
2.9	Đường N3	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Phố 30/9	Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tờ dân phố số 7)	Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tờ dân phố 7)	1.100			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.10	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường R2	Tiếp giáp đường số 5	1.100			Thay đổi điểm đầu
2.11	Đường nhánh ngõ 226	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)	830	410	280	Thay đổi điểm đầu cuối
2.12	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	830	410	280	Thay đổi điểm cuối
2.13	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh ngõ 226	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	850	410	280	Thay đổi tên điểm cuối
2.14	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Hết địa phận phường Đoàn Kết	2.500			Tách thành 02 đoạn đường do nằm trên địa giới hành chính của hai phường Đoàn Kết và Tân Phong sau sắp xếp đơn vị hành chính
2.15	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận xã Nậm Lông cũ	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cây cặng đầu thành phố số 1 + 600m	1.160	740	400	Thay đổi điểm cuối
2.16	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp địa phận phường Quyết Thắng cũ	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non Nậm Lông	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.230	890	400	Thay đổi điểm đầu

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.17	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu	1.060	680	380	Thay đổi điểm cuối
2.18	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm: phường Đoàn Kết cũ, phường Quyết Tiến cũ, phường Quyết Thắng cũ, xã Sùng Phái cũ)			220			Thay đổi tên
2.19	Khu vực 1 xã Sùng Phái			Khu vực 1 xã Sùng Phái cũ			260	120	90	Thay đổi tên
2.20	Khu vực 2 xã Sùng Phái			Khu vực 2 xã Sùng Phái cũ			110	80		Thay đổi tên
2.21	Khu vực 3 xã Sùng Phái			Khu vực 3 xã Sùng Phái cũ			80			Thay đổi tên
2.22	Khu vực 1 xã Lán Nhì Thắng			Khu vực 1 xã Lán Nhì Thắng cũ			390	200	130	Thay đổi tên
2.23	Khu vực 2 xã Lán Nhì Thắng			Khu vực 2 xã Lán Nhì Thắng cũ			230	140		Thay đổi tên
2.24	Khu vực 3 xã Lán Nhì Thắng			Khu vực 3 xã Lán Nhì Thắng cũ			90			Thay đổi tên

II. ĐẤT THUƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

II.1	Phường Tân Phong									
1.1	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong)	1.820			Thay đổi điểm đầu cuối do phố Trần Đại Nghĩa kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đông Phong)
1.2	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	Phố Ban Mai	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hòa Mi, Tổ dân phố số 26)	Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tổ dân phố số 26)	890			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.3	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.750	590	350	Thay đổi điểm cuối do đường Phạm Ngọc Thạch kéo dài thêm 195m tiếp giáp với Phố Phùng Hưng kéo dài
1.4	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch	890			Thay đổi điểm đầu cuối do phố Phùng Hưng kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đoạn kéo dài đường của đường Phạm Ngọc Thạch
1.5	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hóa vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Đức Thuận	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tổ dân phố số 16)	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tổ dân phố số 16)	1.260			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.6	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Phố Nguyễn Khánh Toàn	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tổ dân phố số 19)	Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tổ dân phố số 19)	1.340			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.7	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Phố Nguyễn Khánh Toàn	1.510			Thay đổi điểm đầu cuối
1.8	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.680			Tách đường do nằm trên hai phường Đoàn Kết và Tân Phong
1.9	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	Phố Cù Chính Lan	Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tổ dân phố 27)	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tổ dân phố 27)	1.750			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh							
1.10	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp phố Thành Công	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lục Lai Châu	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lục Lai Châu	1.260			Gộp tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu; thay đổi điểm đầu
	Đường T1	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp phố Thành Công							
1.11	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	2.550			Thay đổi tên đường
1.12	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	Phố Lưu Quý An	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tổ dân phố số 19)	Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)	1.330			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.13	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.820			Thay đổi tên điểm đầu
1.14	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.400			Thay đổi tên điểm đầu
1.15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	2.310	600	370	Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh							
1.16	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đông Phong	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Tân Phong	720	330	190	Đổi tên điểm cuối
1.17	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận phường Tân Phong	810	510	370	Đổi tên điểm cuối
1.18	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận phường Tân Phong	720	330	190	Đổi tên điểm cuối
1.19	Tuyến đường Tam Đường - Bàn Hôn - Bình Lư	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bàn Giang cũ	Tỉnh lộ 136	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bàn Giang cũ	330	90	74	Thay đổi tên điểm đầu

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.20	Tuyến đường Nùng Nàng - Năm Tăm	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ	Tỉnh lộ 135	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng cũ	2.630	1.610	770	Thay đổi tên điểm đầu
1.21	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm: phường Tân Phong cũ, phường Đồng Phong cũ, xã San Thàng Cũ)			150			Thay đổi tên
1.22	Khu vực 1 xã San Thàng			Khu vực 1 xã San Thàng cũ			440	250	160	Thay đổi tên
1.23	Khu vực 2 xã San Thàng			Khu vực 2 xã San Thàng cũ			240	150		Thay đổi tên
1.24	Khu vực 3 xã San Thàng			Khu vực 3 xã San Thàng cũ			87			Thay đổi tên
1.25	Khu vực 1 xã Nùng Nàng và xã Bản Giang			Khu vực 1 xã Nùng Nàng cũ và xã Bản Giang cũ			110	70	44	Thay đổi tên
1.26	Khu vực 2 xã Nùng Nàng và xã Bản Giang			Khu vực 2 xã Nùng Nàng cũ và xã Bản Giang cũ			74	57		Thay đổi tên
1.27	Khu vực 3 xã Nùng Nàng và xã Bản Giang			Khu vực 3 xã Nùng Nàng cũ và xã Bản Giang cũ			57			Thay đổi tên
II.2	Phường Đoàn Kết									
2.1	Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết			Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết	Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đinh Thế Chuyển	Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngo	480	240	190	Bổ sung chi tiết điểm đầu, điểm cuối
2.2	Ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Hết địa phận nhà văn hóa tổ dân phố số 11	Đường Trần Thủ độ	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tờ dân phố số 10)	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tờ dân phố số 11)	600	290	200	Gộp 2 đường thành đường Trần Thủ độ theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ							
2.3	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A (13,5m)	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.120			Gộp đường và thay đổi tên điểm cuối
	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A							
2.4	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Phố Mường Than	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp Phố Nậm Nam	1.260			Thay đổi tên điểm cuối
2.5	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố Nguyễn Đình Thi	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)	720			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.6	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố 12/12	720			Thay đổi tên điểm cuối
2.7	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố 12/12	Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tờ dân phố số 7)	Giao với phố Nguyễn Công Hoan	720			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.8	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường N1	Tiếp giáp phố 30/9	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	720			Thay đổi tên điểm đầu
2.9	Đường N3	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Phố 30/9	Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tờ dân phố số 7)	Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tờ dân phố 7)	720			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.10	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường R2	Tiếp giáp đường số 5	720			Thay đổi điểm đầu
2.11	Đường nhánh ngõ 226	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)	560	280	190	Thay đổi điểm đầu cuối
2.12	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	560	280	190	Thay đổi điểm cuối
2.13	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh ngõ 226	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	580	280	190	Thay đổi điểm cuối
2.14	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Hết địa phận phường Đoàn Kết	1.680			Tách đường do nằm trên hai phường Đoàn Kết và Tân Phong
2.15	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận xã Nậm Loòng cũ	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cây căng dầu thành phố số 1 + 600m	790	500	270	Thay đổi điểm cuối
2.16	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp địa phận phường Quyết Thắng cũ	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Trãi	Trường mần non Nậm Loòng	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	840	600	270	Thay đổi điểm đầu
2.17	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu	720	460	260	Thay đổi điểm cuối
2.18	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm: phường Đoàn Kết cũ, phường Quyết Tiến cũ, phường Quyết Thắng cũ, xã Sùng Phái cũ)			150			Thay đổi tên
2.19	Khu vực 1 xã Sùng Phái			Khu vực 1 xã Sùng Phái cũ			180	85	68	Thay đổi tên
2.20	Khu vực 2 xã Sùng Phái			Khu vực 2 xã Sùng Phái cũ			74	57		Thay đổi tên
2.21	Khu vực 3 xã Sùng Phái			Khu vực 3 xã Sùng Phái cũ			57			Thay đổi tên

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.22	Khu vực 1 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 1 xã Lán Nhi Thắng cũ			270	140	90	Thay đổi tên
2.23	Khu vực 2 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 2 xã Lán Nhi Thắng cũ			154	100		Thay đổi tên
2.24	Khu vực 3 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 3 xã Lán Nhi Thắng cũ			68			Thay đổi tên

III. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT TMDV TẠI ĐÔ THỊ

III.1	Phường Tân phong									
1.1	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đồng Phong)	1.300			Thay đổi điểm đầu cuối do phố Trần Đại Nghĩa kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường THCS Đồng Phong)
1.2	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	Phố Ban Mai	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch (Trường mầm non Hoa Mi, Tờ dân phố số 26)	Tiếp giáp với phố Nguyễn Văn Trỗi (số nhà 519, tờ dân phố số 26)	650			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.3	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.300	430	260	Thay đổi điểm cuối do đường Phạm Ngọc Thạch kéo dài thêm 195m tiếp giáp với Phố Phùng Hưng kéo dài
1.4	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp với đường Phạm Ngọc Thạch	650			Thay đổi điểm đầu cuối do phố Phùng Hưng kéo dài thêm 86m tiếp giáp với đoạn kéo dài đường của đường Phạm Ngọc Thạch
1.5	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hóa vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Đức Thuận	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 001, tờ dân phố số 16)	Tiếp giáp với đường Hoàng Quốc Việt (số nhà 024, tờ dân phố số 16)	950			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.6	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Phố Nguyễn Khánh Toàn	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 023, tờ dân phố số 19)	Tiếp giáp với đường Trần Văn Thọ (giữa số nhà 033 và số nhà 035, tờ dân phố số 19)	1.000			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.7	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Phố Nguyễn Khánh Toàn	1.100			Thay đổi điểm đầu cuối
1.8	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.250			Tách đường do nằm trên hai phường Đoàn Kết và Tân Phong
1.9	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	Phố Cù Chính Lan	Giao với phố Tôn Thất Tùng (số nhà 037, tờ dân phố 27)	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh (số nhà 001, Tờ dân phố 27)	1.300			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh							
1.10	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp phố Thành Công	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lực Lai Châu	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lực Lai Châu	950			Gộp tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu, thay đổi điểm đầu
	Đường T1	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp phố Thành Công							
1.11	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.850			Thay đổi tên đường
1.12	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	Phố Lưu Quý An	Tiếp giáp với đường Hoàng Văn Thái (số nhà 071, tờ dân phố số 19)	Tiếp giáp với phố Kim Đồng (Trường THCS Tân Phong)	950			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
1.13	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.300			Thay đổi tên điểm đầu
1.14	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.000			Thay đổi tên điểm đầu
1.15	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.650	430	270	Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh							
1.16	Đường di Đồng Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đồng Phong	Đường di Đồng Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Tân Phong	550	250	140	Thay đổi tên điểm cuối
1.17	Đường di xã Nùng Năng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	Đường di xã Nùng Năng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận phường Tân Phong	600	380	270	Thay đổi tên điểm cuối
1.18	Đường di Nùng Năng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	Đường di Nùng Năng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận phường Tân Phong	550	250	140	Thay đổi tên điểm cuối
1.19	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang cũ	Tỉnh lộ 136	Tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang cũ	240	70	60	Thay đổi tên điểm đầu
1.20	Tuyến đường Nùng Năng - Nậm Tăm	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Năng cũ	Tỉnh lộ 135	Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu cũ	Ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Năng cũ	1.930	1.190	570	Thay đổi tên điểm đầu
1.21	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Tân Phong (gồm: phường Tân Phong cũ, phường Đồng Phong cũ, xã San Thàng Cũ)			110			Thay đổi tên
1.22	Khu vực 1 xã San Thàng			Khu vực 1 xã San Thàng cũ			330	190	120	Thay đổi tên
1.23	Khu vực 2 xã San Thàng			Khu vực 2 xã San Thàng cũ			180	110		Thay đổi tên
1.24	Khu vực 3 xã San Thàng			Khu vực 3 xã San Thàng cũ			65			Thay đổi tên
1.25	Khu vực 1 xã Nùng Năng và xã Bản Giang			Khu vực 1 xã Nùng Năng cũ và xã Bản Giang cũ			80	56	33	Thay đổi tên
1.26	Khu vực 2 xã Nùng Năng và xã Bản Giang			Khu vực 2 xã Nùng Năng cũ và xã Bản Giang cũ			60	46		Thay đổi tên

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.27	Khu vực 3 xã Nùng Nàng và xã Bản Giang			Khu vực 3 xã Nùng Nàng cũ và xã Bản Giang cũ			46			Thay đổi tên
III.2 Phường Đoàn Kết										
2.1	Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết			Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết	Thửa đất số 2, tờ bản đồ địa chính số 19, phường Đoàn Kết của ông Đinh Thế Chuyển	Giao với ngõ 210, đường Trần Hưng Đạo (hết thửa đất số 3, tờ bản đồ số 11 của ông Trần Văn Ngo	360	180	140	Bổ sung chi tiết điểm đầu, điểm cuối
2.2	Ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Hết địa phận nhà văn hóa tổ dân phố số 11	Đường Trần Thủ độ	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 226 và 228, Tờ bản phố số 10)	Tiếp giáp với đường Trần Hưng Đạo (giữa hai số nhà 366 và 370, Tờ bản phố số 11)	430	210	140	Gộp 2 đường thành đường Trần Thủ độ theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ							
2.3	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A (13,5m)	Phố Mường Than	Tiếp giáp Đường 19-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chi Thanh	800			Gộp đường và thay đổi tên điểm cuối
	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A							
2.4	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Phố Mường Than	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp Phố Nậm Nam	950			Thay đổi tên điểm cuối
2.5	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố Nguyễn Đình Thi	Tiếp giáp đường Xuân Thủy	Giao với phố Nguyễn Công Hoan (đối diện trụ sở Điện lực Thành phố Lai Châu)	550			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.6	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Đường V1 (13,5m)	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp phố 12/12	550			Thay đổi tên điểm cuối
2.7	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp phố Nguyễn Công Hoan	Phố 12/12	Giao với đường quy hoạch N4 (đối diện số nhà 040, tờ bản phố số 7)	Giao với phố Nguyễn Công Hoan	550			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.8	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Đường N1	Tiếp giáp phố 30/9	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	550			Thay đổi tên điểm đầu
2.9	Đường N3	Tiếp đường Xuân Thủy	Tiếp giáp đường N2	Phố 30/9	Giao với đường Xuân Thủy (số nhà 035, tờ bản phố số 7)	Giao với phố 12/12 (số nhà 068, tờ bản phố 7)	550			Đặt tên đường theo Nghị Quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 17/07/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu
2.10	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường R2	Tiếp giáp đường số 5	550			Thay đổi điểm đầu
2.11	Đường nhánh ngõ 226	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 368 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh của đường Trần Thủ Độ	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 368 cũ đường Trần Hưng Đạo)	420	210	140	Thay đổi điểm đầu cuối
2.12	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Đường nhánh 003 ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ngõ 210 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	420	210	140	Thay đổi điểm cuối
2.13	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh ngõ 226	Ngõ 262 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường nhánh của đường Trần Thủ Độ (ngõ 226 cũ đường Trần Hưng Đạo)	430	210	140	Thay đổi điểm cuối
2.14	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Hết địa phận phường Đoàn Kết	1.250			Tách đường do nằm trên hai phường Đoàn Kết và Tân Phong
2.15	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Hết địa phận xã Nậm Loỏng cũ	Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cây xăng đầu thành phố số 1 + 600m	580	370	200	Thay đổi tên điểm cuối
2.16	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp địa phận phường Quyết Thắng cũ	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Trãi	Trường mầm non Nậm Loỏng	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	620	450	200	Thay đổi tên điểm đầu
2.17	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết địa phận phường Đoàn Kết	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Lai Châu	530	340	190	Thay đổi tên điểm cuối
2.18	Các vị trí còn lại của thành phố Lai Châu			Các vị trí còn lại của phường Đoàn Kết (gồm: phường Đoàn Kết cũ, phường Quyết Tiến cũ, phường Quyết Thắng cũ, xã Sùng Phái cũ)			110			Thay đổi tên
2.19	Khu vực 1 xã Sùng Phái			Khu vực 1 xã Sùng Phái cũ			130	65	50	Thay đổi tên
2.20	Khu vực 2 xã Sùng Phái			Khu vực 2 xã Sùng Phái cũ			60	46		Thay đổi tên
2.21	Khu vực 3 xã Sùng Phái			Khu vực 3 xã Sùng Phái cũ			46			Thay đổi tên
2.22	Khu vực 1 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 1 xã Lán Nhi Thắng cũ			200	100	70	Thay đổi tên
2.23	Khu vực 2 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 2 xã Lán Nhi Thắng cũ			120	75		Thay đổi tên
2.24	Khu vực 3 xã Lán Nhi Thắng			Khu vực 3 xã Lán Nhi Thắng cũ			50			Thay đổi tên

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

IV.1	XÃ THAN UỶÊN									
1.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ			220			
1.2	Các xã: Mường Cang, Mường Than			Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ			710	440	250	420 240 130
1.3	Xã Hua Nà			Xã Hua Nà cũ			550	360	230	260 130 95
IV.2 XÃ MƯỜNG THAN										
2.1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Than	Đường rẽ vào bản Nà Phát	Quốc lộ 32	Cầu Nậm Phang	Đường rẽ vào bản Nà Phát	620	360	150	
2.2	Xã Phúc Than			Xã Phúc Than cũ			730	450	260	430 250 130

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
2.3	Xã Mường Mít			Xã Mường Mít cũ			210	180	120	140	90	86
IV.3	XÃ MUỖNG KIM											
3.1	Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu			Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu cũ			210	180	120	140	84	84
3.2	Xã Mường Kim			Xã Mường Kim cũ			520	350	230	260	130	97
IV.4	XÃ KHOEN ON											
4.1	Xã Khoen On			Xã Khoen On cũ			210	180	120	140	86	86
4.2	Xã Ta Gia			Xã Ta Gia cũ			520	350	230	260	130	97
IV.5	XÃ TÂN UYÊN											
5.1	Phố Vừ A Dính	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên	Phố Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ	860	570	350			
5.2	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	Ngõ 5 đường 7/3	Đường 7/3	Đường Võ Thị Sáu	900	530	330			
5.3	Đường bám xung quanh sân vận động huyện Tân Uyên			Phố Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Phố Nguyễn Viết Xuân	1.000					
5.4				Phố Vừ A Dính	Nguyễn Viết Xuân	Phố Lý Tự Trọng	1.000					
5.5	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ			170					
5.6	Xã Nậm Cắn			Xã Nậm Cắn cũ			210	150	120	150	95	74
5.7	Xã Trung Đông			Xã Trung Đông cũ			500	320	220	280	190	120
5.8	Xã Thân Thuộc			Xã Thân Thuộc cũ			580	400	260	320	190	140
IV.6	XÃ MUỖNG KHOA											
6.1	Xã Mường Khoa			Xã Mường Khoa cũ			210	150	120	150	100	76
6.2	Xã Phúc Khoa			Xã Phúc Khoa cũ			590	410	270	320	190	140
IV.7	XÃ NẬM SỎ											
7.1	Xã Nậm Sỏ			Xã Nậm Sỏ cũ			140	100	76	110	76	65
7.2	Xã Tà Mít			Xã Tà Mít cũ			130	95	74	110	74	63
IV.8	XÃ PẮC TÀ											
8.1	Xã Pắc Tà			Xã Pắc Tà cũ			510	320	230	290	190	120
8.2	Xã Hố Mít			Xã Hố Mít cũ			130	95	74	110	74	63
IV.9	XÃ BÌNH LƯ											
9.1	Đường Lương Định Của	Đầu đường	Cuối đường	Đường Lương Định Của	Đường Trần Phú	Ngã 3 đi bản Nà Đon, xã Bình Lư	960	260	160			
9.2	Khu D, đường số 8 khu Trung tâm hành chính giáo dục	Đầu đường	Cuối đường	Ngõ 1 đường 21/9	Đầu đường	Cuối đường	1.200					
9.3	Đường Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	Đường Bế Văn Đàn	Đường Phan Đình Giót	Đường Vừ A Dính	170					
9.4	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ			140					
9.5	Xã Sơn Bình			Xã Sơn Bình cũ			330	99	63	110	74	74
9.6	Xã Bình Lư			Xã Bình Lư cũ			370	200	140	250	150	84
IV.10	XÃ KHUN HẢ											
10.1	Xã Khun Hả			Xã Khun Hả cũ			140	90	65	90	63	65
10.2	Xã Bản Hòn			Xã Bản Hòn cũ			150	95	63	110	74	74
IV.11	XÃ TÀ LỀNG											
10.1	Xã Hồ Thầu			Xã Hồ Thầu cũ			240	99	63	110	74	74
10.2	Xã Giang Ma			Xã Giang Ma cũ			240	91	65	108	65	65
10.3	Xã Tà Lềng			Xã Tà Lềng cũ			150	95	63	105	74	74
IV.12	XÃ BẢN BÒ											
12.1	Xã Bản Bò			Xã Bản Bò cũ			170	106	68	113	76	76
12.2	Xã Nà Tầm			Xã Nà Tầm cũ			150	95	63	110	74	74
IV.13	XÃ PÁ TÀN											

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
13.1	Xã Pa Tần			Xã Pa Tần cũ			370	160	100	120	76	65
13.2	Xã Nậm Ban			Xã Nậm Ban cũ			99	53	42	53	42	42
13.3	Xã Trung Chải			Xã Trung Chải cũ			130	91	54	86	54	54
IV.14 XÃ NẬM TẮM												
14.1	Xã Nậm Tắm			Xã Nậm Tắm cũ			400	190	120	150	93	80
14.2	Xã Lũng Thàng, xã Nậm Cha			Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ			170	110	63	95	53	53
IV.15 XÃ SÍN HỒ												
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai	1.230	540	280			
15.2	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới đất nhà ông Từ	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	500	250	150			
	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi									
15.3	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường Mầm non	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)	910	450	280			
	Phố Chu Văn An	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)									
15.4	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	Phố Vừ A Dính	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Đường Trường Chinh	660	350	180			
15.5	Phố Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	Phố Bế Văn Đàn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	570	260	160			
15.6	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngot	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Dinh - Cáp	640	340	180			
15.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sín Hồ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sín Hồ cũ			220					
15.8	Xã Sả Dề Phìn, xã Phăng Sô Lin, xã Tả Phìn			Xã Sả Dề Phìn cũ, xã Phăng Sô Lin cũ, xã Tả Phìn cũ)			170	110	63	95	53	53
IV.16 XÃ TỬA SÍN CHẢI												
16.1	Xã Lăng Mỏ, xã Tả Ngáo			Xã Lăng Mỏ cũ, xã Tả Ngáo cũ			180	113	65	97	54	54
16.2	Xã Tủa Sín Chải			Xã Tủa Sín Chải cũ			120	63	53	63	53	53
IV.17 XÃ PU SA CẤP												
17.1	Xã Pa Khóa, xã Noong Héo			Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Héo cũ			180	113	65	97	54	54
17.2	Xã Pu Sam Cáp			Xã Pu Sam Cáp cũ			120	63	53	63	53	53
IV.18 XÃ HỒNG THU												
18.1	Xã Hồng Thu, xã Phìn Hồ			Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ			170	110	63	95	53	53
18.2	Xã Ma Quai			Xã Ma Quai cũ			180	110	65	100	54	54
IV.19 XÃ NẬM MẠ (gồm xã Cản Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)							180	110	65	100	54	54
IV.20 XÃ NẬM CUỐI												
20.1	Xã Nậm Hân			Xã Nậm Hân cũ			120	63	53	63	53	53
20.2	Xã Nậm Cuối			Xã Nậm Cuối cũ			180	113	65	97	54	54
IV.21 XÃ PHONG THỎ												
21.1	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Đường Điện Biên Phủ	Km0	Km1 + 100	3.100					
21.2	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	Đường Điện Biên Phủ	Km1 + 100	Km1 + 600	2.500	1.500				
21.3	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	Đường Điện Biên Phủ	Km20+200	Km21+85 (Hết đường đôi)	2.500	1.540	600			
21.4	Đường Điện Biên Phủ	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Đường Điện Biên Phủ	Km21+85 (Hết đường đôi)	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	1.400	590	280			
21.5	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 4D	Từ Km1 + 600	Km6 + 300	1.100	730	440			
	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)									
21.6	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	Quốc lộ 4D	Km6 + 900	Đầu nối quốc lộ 100	210	130	110			
21.7	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 12	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ)	680	410	310			
21.8	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	Đường Chu Văn An	Phố Vừ A Dính	Ngân hàng chính sách	1.200					

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
21.9	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.800					
21.10	Phố Tô Vĩnh Diện	Đầu đường Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.800					
21.11	Phố Trần Can	Đầu Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.800					
21.12	Phố Phan Đình Giót	Phố Trần Can	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Phố Phan Đình Giót	Tiếp giáp phố Trần Can	Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.800					
21.13	Đường Thanh Niên	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Cầu Pa So	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Hòa Bình	1.800					
	Đường Thanh Niên	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đầu cầu Pa So									
21.14	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết			Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết			280					
21.15	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ			110					
21.16	Xã Mường So			Xã Mường So cũ			750	420	260	290	180	108
21.17	Xã Ma Li Pho			Xã Ma Li Pho cũ			460	240	150	230	170	95
21.18	Xã Huổi Luông			Xã Huổi Luông cũ			380	200	130	220	140	84
IV.22 XÃ SİN SUỐI HỒ												
22.1	Xã Sın Suối Hồ			Xã Sın Suối Hồ cũ			320	180	110	150	110	74
22.2	Xã Nậm Xe			Xã Nậm Xe cũ			380	200	130	220	140	84
22.3	Xã Thên Sìn			Xã Thên Sìn cũ			330	91	65	110	65	65
IV.23 XÃ ĐÀO SAN												
23.1	Xã Đào San			Xã Đào San cũ			390	200	130	230	140	86
23.2	Xã Tung Qua Lìn, xã Mù Sang			Xã Tung Qua Lìn cũ, xã Mù Sang cũ			310	170	110	150	110	74
IV.24 XÃ SÌ LỖ LẦU												
24.1	Xã Vàng Ma Chải, xã Sì Lỗ Lầu			Xã Vàng Ma Chải cũ, xã Sì Lỗ Lầu cũ			320	170	110	150	110	76
24.2	Xã Mỏ Sì San, xã Pa Vây Sừ			Xã Mỏ Sì San cũ, xã Pa Vây Sừ cũ			310	170	110	150	110	74
IV.25 XÃ KHỔNG LÃO												
25.1	Xã Khổng Lão			Xã Khổng Lão cũ			480	250	160	240	170	100
25.2	Xã Hoang Thên, xã Bản Lang			Xã Hoang Thên cũ, xã Bản Lang cũ			460	240	150	230	170	95
IV.26 XÃ NẬM HẮNG												
26.1	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	1.200	530	370			
26.2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Bờ kè sông Đà	1.200					
26.3	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Bờ kè sông Đà	1.200					
26.4	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.200					
	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1									
26.5	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	Đường Lê Quý Đôn	Giao đường Lê Thái Tổ	Giao với bờ kè sông Đà	840	640	460			
26.6	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Hết cầu Nậm Hàng	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	740	590	340			
26.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn cũ			160					

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
26.8	Xã Nậm Hàng			Xã Nậm Hàng cũ			160	100	77	95	53	53
26.9	Xã Nậm Manh			Xã Nậm Manh cũ			130	88	53	84	53	53
IV.27	Xã MUỜNG MỎ											
27.1	Xã Muồng Mỏ			Xã Muồng Mỏ cũ			160	106	79	97	54	54
27.2	Xã Nậm Chà			Xã Nậm Chà cũ			100	53	42	53	42	42
IV.28	Xã HUA BUM											
28.1	Xã Hua Bum			Xã Hua Bum cũ			130	91	54	86	54	54
28.2	Xã Vàng San thuộc huyện Muồng Tè			Xã Vàng San cũ thuộc huyện Muồng Tè cũ			140	88	63	84	53	53
IV.29	Xã LÊ LỢI											
29.1	Xã Pú Dao			Xã Pú Dao cũ			130	92	55	84	53	53
29.2	Xã Nậm Pi			Xã Nậm Pi cũ			100	53	42	53	42	42
29.3	Xã Chăn Nưa			Xã Chăn Nưa cũ			370	158	97	119	76	65
29.4	Xã Lê Lợi			Xã Lê Lợi cũ			160	100	77	95	53	53
IV.30	Xã BUM NƯA											
30.1	Xã Bum Nưa			Xã Bum Nưa cũ			170	120	79	110	65	65
30.2	Xã Pa Vệ Sù			Xã Pa Vệ Sù cũ			110	74	53	84	46	46
IV.31	Xã BUM TỜ											
31.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Muồng Tè			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Muồng Tè cũ			170					
31.2	Xã Can Hồ			Xã Can Hồ cũ			170	120	77	110	63	63
31.3	Xã Bum Tờ			Xã Bum Tờ cũ			140	90	63	84	53	53
IV.32	Xã MUỜNG TÈ											
32.1	Xã Muồng Tè			Xã Muồng Tè cũ			170	120	77	110	63	63
32.2	Xã Nậm Khao			Xã Nậm Khao cũ			150	91	65	86	54	54
IV.33	Xã THU LŨM											
33.1	Xã Ka Lăng			Xã Ka Lăng cũ			150	91	65	86	54	54
33.2	Xã Thu Lũm			Xã Thu Lũm cũ			140	88	63	84	53	53
IV.34	Xã PA Ủ											
34.1	Xã Pa Ủ			Xã Pa Ủ cũ			120	76	54	86	48	48
34.2	Xã Tá Bạ			Xã Tá Bạ cũ			110	74	53	84	46	46
IV.35	Xã TÀ TÔNG											
IV.36	Xã MŨ CẢ											
							110	76	54	86	48	48

V. ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

V.1	Xã THAN UYÊN											
1.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ			150					
1.2	Các xã: Muồng Cang, Muồng Than			Các xã: Muồng Cang cũ, Muồng Than cũ			500	310	180	290	170	91
1.3	Xã Hua Nà			Xã Hua Nà cũ			390	250	160	180	91	67
V.2	Xã MUỜNG THAN											
2.1	Quốc lộ 32	Cầu Muồng Than	Đường rẽ vào bản Nà Phát	Quốc lộ 32	Cầu Nậm Phang	Đường rẽ vào bản Nà Phát	434	252	105			
2.2	Xã Phúc Than			Xã Phúc Than cũ			510	320	180	300	180	90
2.3	Xã Muồng Mít			Xã Muồng Mít cũ			150	130	87	100	63	63
V.3	Xã MUỜNG KIM											
3.1	Các xã: Tà Mung, Tà Hứa, Pha Mu			Các xã: Tà Mung, Tà Hứa, Pha Mu cũ			150	130	84	98	63	63
3.2	Xã Muồng Kim			Xã Muồng Kim cũ			360	250	160	180	90	70
V.4	Xã KHOEN ON											

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
4.1	Xã Khoen On			Xã Khoen On cũ			140	120	87	97	65	65
4.2	Xã Ta Gia			Xã Ta Gia cũ			360	250	160	180	87	65
V.5	XÃ TÂN UYÊN											
5.1	Phố Vừ A Dính	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên	Phố Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ	600	400	250			
5.2	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	Ngõ 5 đường 7/3	Đường 7/3	Đường Võ Thị Sáu	630	370	230			
5.3	Đường bám xung quanh sân vận động huyện Tân Uyên			Phố Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Phố Nguyễn Viết Xuân	700					
5.4				Phố Vừ A Dính	Nguyễn Viết Xuân	Phố Lý Tự Trọng	700					
5.5	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ			120					
5.6	Xã Nậm Cắn			Xã Nậm Cắn cũ			150	110	84	110	70	52
5.7	Xã Trung Đồng			Xã Trung Đồng cũ			350	220	160	200	140	84
5.8	Xã Thân Thuộc			Xã Thân Thuộc cũ			410	280	190	220	140	98
V.6	XÃ MUÔNG KHOA											
6.1	Xã Muông Khoa			Xã Muông Khoa cũ			140	110	87	110	67	54
6.2	Xã Phúc Khoa			Xã Phúc Khoa cũ			410	280	190	220	140	97
V.7	XÃ NẬM SỎ											
7.1	Xã Nậm Sỏ			Xã Nậm Sỏ cũ			93	67	54	77	54	43
7.2	Xã Tà Mít			Xã Tà Mít cũ			91	67	52	77	52	44
V.8	XÃ PÁC TA											
8.1	Xã Pác Ta			Xã Pác Ta cũ			360	220	160	200	140	87
8.2	Xã Hố Mít			Xã Hố Mít cũ			91	67	52	77	52	44
V.9	XÃ BÌNH LƯ											
9.1	Đường Lương Định Của	Đầu đường	Cuối đường	Đường Lương Định Của	Đường Trần Phú	Ngã 3 đi bản Nà Đon, xã Bình Lư	670	180	117			
9.2	Khu D, đường số 8 khu Trung tâm hành chính giáo dục	Đầu đường	Cuối đường	Ngõ 1 đường 21/9	Đầu đường	Cuối đường	840					
9.3	Đường Bể Văn Dân	Đầu đường	Cuối đường	Đường Bể Văn Dân	Đường Phan Đình Giót	Đường Vừ A Dính	120					
9.4	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ			100					
9.5	Xã Sơn Bình			Xã Sơn Bình cũ			230	69	44	77	52	52
9.6	Xã Bình Lư			Xã Bình Lư cũ			260	140	98	180	110	63
V.10	XÃ KHUN HÁ											
10.1	Xã Khun Há			Xã Khun Há cũ			100	63	42	63	42	50
10.2	Xã Bản Hòn			Xã Bản Hòn cũ			110	67	44	77	52	52
V.11	XÃ TÀ LÈNG											
10.1	Xã Hồ Thầu			Xã Hồ Thầu cũ			170	69	44	77	52	52
10.2	Xã Giang Ma			Xã Giang Ma cũ			170	68	43	76	43	43
10.3	Xã Tà Lèng			Xã Tà Lèng cũ			110	67	44	74	52	52
V.12	XÃ BẢN BÒ											
12.1	Xã Bản Bò			Xã Bản Bò cũ			120	71	45	79	54	54
12.2	Xã Nà Tăm			Xã Nà Tăm cũ			110	67	44	77	52	52
V.13	XÃ PA TẦN											
13.1	Xã Pa Tần			Xã Pa Tần cũ			260	110	67	87	54	43
13.2	Xã Nậm Ban			Xã Nậm Ban cũ			69	42	32	42	32	32
13.3	Xã Trung Chải			Xã Trung Chải cũ			95	68	43	65	43	43
V.14	XÃ NẬM TẮM											
14.1	Xã Nậm Tắm			Xã Nậm Tắm cũ			260	110	67	87	54	43
14.2	Xã Lũng Thàng, xã Nậm Cha			Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ			120	77	44	67	42	42
V.15	XÃ SÌN HỒ											
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai	860	380	200			
15.2	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới đất nhà ông Từ	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	350	180	118			

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
15.2	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	350	180	118			
15.3	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường Mầm non	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)	640	320	200			
	Phố Chu Văn An	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)									
15.4	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	Phố Vừ A Dính	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Đường Trường Chinh	460	250	130			
15.5	Phố Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	Phố Bế Văn Đàn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	400	180	117			
15.6	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngọt	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Dinh - Cáp	450	240	130			
15.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sin Hồ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sin Hồ cũ			150					
15.8	Xã Sà Dề Phìn, xã Phăng Sô Lin, xã Tà Phìn			Xã Sà Dề Phìn cũ, xã Phăng Sô Lin cũ, xã Tà Phìn cũ)			120	77	44	67	42	42
V.16 XÃ TỬA SÍN CHẢI												
16.1	Xã Lăng Mỏ, xã Tà Ngáo			Xã Lăng Mỏ cũ, xã Tà Ngáo cũ			130	77	43	65	43	43
16.2	Xã Tủa Sín Chải			Xã Tủa Sín Chải cũ			84	44	42	44	42	42
V.17 XÃ PU SA CÁP												
17.1	Xã Pa Khóa, xã Noong Héo			Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Héo cũ			130	77	43	65	43	43
17.2	Xã Pu Sam Cáp			Xã Pu Sam Cáp cũ			84	44	42	44	42	42
V.18 XÃ HỒNG THU												
18.1	Xã Hồng Thu, xã Phìn Hồ			Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ			120	77	42	67	42	42
18.2	Xã Ma Quai			Xã Ma Quai cũ			130	77	43	65	43	43
V.19 XÃ NẬM MẠ (gồm xã Cấn Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)							130	77	43	65	43	43
V.20 XÃ NẬM CUỐI												
20.1	Xã Nậm Hần			Xã Nậm Hần cũ			84	44	42	44	42	42
20.2	Xã Nậm Cuối			Xã Nậm Cuối cũ			130	77	43	65	43	43
V.21 XÃ PHONG THỎ												
21.1	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Đường Điện Biên Phủ	Km0	Km1 + 100	2.170					
21.2	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	Đường Điện Biên Phủ	Km1 + 100	Km1 + 600	1.750	1.050				
21.3	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	Đường Điện Biên Phủ	Km20+200	Km21+85 (Hết đường đôi)	1.750	1.080	420			
21.4	Đường Điện Biên Phủ	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Đường Điện Biên Phủ	Km21+85 (Hết đường đôi)	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	980	410	200			
21.5	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 4D	Từ Km1 + 600	Km6 + 300	770	510	310			
	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)									
21.6	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	Quốc lộ 4D	Km6 + 900	Đầu nối quốc lộ 100	150	90	80			
21.7	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 12	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ)	480	290	220			
21.8	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	Đường Chu Văn An	Phố Vừ A Dính	Ngân hàng chính sách	840					
21.9	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.260					
21.10	Phố Tô Vĩnh Diện	Đầu đường Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.260					
21.11	Phố Trần Can	Đầu Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.260					
21.12	Phố Phan Đình Giót	Phố Trần Can	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Phố Phan Đình Giót	Tiếp giáp phố Trần Can	Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.260					
21.13	Đường Thanh Niên	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Cầu Pa So	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Hòa Bình	1.260					
	Đường Thanh Niên	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đầu cầu Pa So									
21.14	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết			Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết			200					
21.15	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ			80					
21.16	Xã Mường So			Xã Mường So cũ			530	290	180	200	130	80

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
21.17	Xã Ma Li Pho			Xã Ma Li Pho cũ			320	170	110	160	120	67
21.18	Xã Huổi Luông			Xã Huổi Luông cũ			270	140	91	158	100	63
V.22 XÃ SİN SƯỚI HỒ												
22.1	Xã Sìn Suối Hồ			Xã Sìn Suối Hồ cũ			220	130	77	110	77	52
22.2	Xã Nậm Xe			Xã Nậm Xe cũ			270	140	91	158	98	63
22.3	Xã Thên Sìn			Xã Thên Sìn cũ			230	68	43	76	43	43
V.23 XÃ ĐÀO SAN												
23.1	Xã Đào San			Xã Đào San cũ			270	140	91	160	98	63
23.2	Xã Tung Qua Lin, xã Mù Sang			Xã Tung Qua Lin cũ, xã Mù Sang cũ			220	120	77	110	77	52
V.24 XÃ SỈ LỚ LẬU												
24.1	Xã Váng Ma Chải, xã Sỉ Lớ Lầu			Xã Váng Ma Chải cũ, xã Sỉ Lớ Lầu cũ			230	120	77	110	77	54
24.2	Xã Mỏ Sỉ San, xã Pa Vây Sừ			Xã Mỏ Sỉ San cũ, xã Pa Vây Sừ cũ			220	120	77	110	77	52
V.25 XÃ KHỔNG LÃO												
25.1	Xã Khổng Lão			Xã Khổng Lão cũ			340	180	110	160	120	67
25.2	Xã Hoang Thên, xã Bản Lang			Xã Hoang Thên cũ, xã Bản Lang cũ			320	170	110	160	120	67
V.26 XÃ NẬM HẮNG												
26.1	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	840	370	260			
26.2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Bờ kè sông Đà	840					
26.3	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Bờ kè sông Đà	840					
26.4	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp đường Trường Chinh	840					
	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1									
26.5	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	Đường Lê Quý Đôn	Giao đường Lê Thái Tổ	Giao với bờ kè sông Đà	590					
26.6	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Hết cầu Nậm Háng	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	520	410	240			
26.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn cũ			112					
26.8	Xã Nậm Háng			Xã Nậm Háng cũ			112	70	54	67	42	42
26.9	Xã Nậm Manh			Xã Nậm Manh cũ			91	62	42	63	42	42
V.27 XÃ MƯỜNG MỎ												
27.1	Xã Mường Mỏ			Xã Mường Mỏ cũ			111	71	56	65	43	43
27.2	Xã Nậm Chà			Xã Nậm Chà cũ			70	42	32	42	32	32
V.28 XÃ HUA BUM												
28.1	Xã Hua Bum			Xã Hua Bum cũ			95	68	43	65	43	43
28.2	Xã Váng San thuộc huyện Mường Tè			Xã Váng San cũ thuộc huyện Mường Tè cũ			98	62	44	63	42	42
V.29 XÃ LÊ LỢI												
29.1	Xã Pú Dao			Xã Pú Dao cũ			91	64	44	63	42	42
29.2	Xã Nậm Pì			Xã Nậm Pì cũ			70	42	32	42	32	32
29.3	Xã Chăn Nưa			Xã Chăn Nưa cũ			259	113	65	87	54	43
29.4	Xã Lê Lợi			Xã Lê Lợi cũ			110	70	54	67	42	42
V.30 XÃ BUM NỪA												
30.1	Xã Bum Nưa			Xã Bum Nưa cũ			120	83	56	76	43	43
30.2	Xã Pa Vệ Sủ			Xã Pa Vệ Sủ cũ			77	52	42	63	32	32
V.31 XÃ BUM TỎ												
31.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè cũ			120					
31.2	Xã Can Hồ			Xã Can Hồ cũ			120	84	54	77	44	44
31.3	Xã Bum Tở			Xã Bum Tở cũ			100	63	44	63	42	42
V.32 XÃ MƯỜNG TÈ												
32.1	Xã Mường Tè			Xã Mường Tè cũ			120	84	54	77	44	44
32.1	Xã Nậm Khao			Xã Nậm Khao cũ			110	64	43	65	43	43

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
V.33	XÃ THU LŨM											
33.1	Xã Ka Lăng			Xã Ka Lăng cũ			110	68	43	65	43	43
33.2	Xã Thu Lũm			Xã Thu Lũm cũ			98	62	44	63	42	42
V.34	XÃ PA Ủ											
34.1	Xã Pa Ủ			Xã Pa Ủ cũ			84	54	43	65	33	33
34.2	Xã Tá Bạ			Xã Tá Bạ cũ			77	52	42	63	32	32
V.35	XÃ TÀ TÔNG						79	54	43	65	33	33
V.36	XÃ MŨ CẢ						79	54	43	65	33	33
VI. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT TMDV TẠI NÔNG THÔN												
VI.1	XÃ THAN UYÊN											
1.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Than Uyên cũ			110					
1.2	Các xã: Mường Cang, Mường Than			Các xã: Mường Cang cũ, Mường Than cũ			360	220	130	210	126	65
1.3	Xã Hua Nà			Xã Hua Nà cũ			280	180	120	130	65	53
VI.2	XÃ MUỖNG THAN											
2.1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Than	Đường rẽ vào bản Nà Phát	Quốc lộ 32	Cầu Nậm Phang	Đường rẽ vào bản Nà Phát	310	180	75			
2.2	Xã Phúc Than			Xã Phúc Than cũ			370	230	130	220	130	70
2.3	Xã Mường Mít			Xã Mường Mít cũ			110	90	65	74	50	42
VI.3	XÃ MUỖNG KIM											
3.1	Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu			Các xã: Tà Mung, Tà Hừa, Pha Mu cũ			110	90	63	74	42	42
3.2	Xã Mường Kim			Xã Mường Kim cũ			260	180	120	130	70	53
IV.4	XÃ KHOEN ON											
4.1	Xã Khoen On			Xã Khoen On cũ			110	90	65	75	43	43
4.2	Xã Ta Gia			Xã Ta Gia cũ			260	180	120	130	65	54
VI.5	XÃ TÂN UYÊN											
5.1	Phố Vừ A Dính	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên	Phố Nguyễn Viết Xuân	Đường Lê Lợi (Km381+990)	Trạm Y tế thị trấn Tân Uyên cũ	430	290	180			
5.2	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	Ngõ 5 đường 7/3	Đường 7/3	Đường Võ Thị Sáu	450	270	170			
5.3	Đường bám xung quanh sân vận động huyện Tân Uyên			Phố Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Phố Nguyễn Viết Xuân	500					
5.4				Phố Vừ A Dính	Nguyễn Viết Xuân	Phố Lý Tự Trọng	500					
5.5	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tân Uyên cũ			90					
5.6	Xã Nậm Cắn			Xã Nậm Cắn cũ			110	74	63	74	53	42
5.7	Xã Trung Đồng			Xã Trung Đồng cũ			250	160	120	150	95	63
5.8	Xã Thân Thuộc			Xã Thân Thuộc cũ			290	200	140	160	100	74
VI.6	XÃ MUỖNG KHOA											
6.1	Xã Mường Khoa			Xã Mường Khoa cũ			110	75	65	75	56	43
6.2	Xã Phúc Khoa			Xã Phúc Khoa cũ			300	210	140	160	95	75
VI.7	XÃ NẬM SỎ											
7.1	Xã Nậm Sỏ			Xã Nậm Sỏ cũ			70	56	43	55	43	33
7.2	Xã Tà Mít			Xã Tà Mít cũ			65	53	42	55	42	32
VI.8	XÃ PÁC TA											
8.1	Xã Pác Ta			Xã Pác Ta cũ			260	160	120	150	95	65
8.2	Xã Hố Mít			Xã Hố Mít cũ			66	53	42	55	42	32
VI.9	XÃ BÌNH LƯ'											
9.1	Đường Lương Định Của	Đầu đường	Cuối đường	Đường Lương Định Của	Đường Trần Phú	Ngã 3 đi bản Nà Đon, xã Bình Lư	480	130	85			
9.2	Khu D, đường số 8 khu Trung tâm hành chính giáo dục	Đầu đường	Cuối đường	Ngõ 1 đường 21/9	Đầu đường	Cuối đường	600					
9.3	Đường Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	Đường Bế Văn Đàn	Đường Phan Đình Giót	Đường Vừ A Dính	90					

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
9.4	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Tam Đường cũ			74					
9.5	Xã Sơn Bình			Xã Sơn Bình cũ			170	55	32	55	42	42
9.6	Xã Bình Lư			Xã Bình Lư cũ			190	100	77	130	80	42
VI.10 XÃ KHUN HẢ												
10.1	Xã Khun Há			Xã Khun Há cũ			70	50	32	50	32	32
10.2	Xã Bàn Hòn			Xã Bàn Hòn cũ			80	53	32	55	42	42
VI.11 XÃ TÀ LÈNG												
11.1	Xã Hồ Thầu			Xã Hồ Thầu cũ			120	55	32	55	42	42
11.2	Xã Giang Ma			Xã Giang Ma cũ			120	46	33	54	33	33
11.3	Xã Tà Lêng			Xã Tà Lêng cũ			75	53	32	53	42	42
VI.12 XÃ BẢN BÒ												
12.1	Xã Bản Bò			Xã Bản Bò cũ			85	59	34	57	43	43
12.2	Xã Nà Tăm			Xã Nà Tăm cũ			75	53	32	55	42	42
VI.13 XÃ PA TẮN												
13.1	Xã Pa Tẩn			Xã Pa Tẩn cũ			190	80	56	65	43	33
13.2	Xã Nậm Ban			Xã Nậm Ban cũ			55	32	21	32	21	21
13.3	Xã Trung Chải			Xã Trung Chải cũ			71	46	32	43	32	32
VI.14 XÃ NẬM TẮM												
14.1	Xã Nậm Tăm			Xã Nậm Tăm cũ			190	80	56	65	43	33
14.2	Xã Lũng Thàng, xã Nậm Cha			Xã Lũng Thàng cũ, xã Nậm Cha cũ			92	55	32	53	32	32
VI.15 XÃ SÍN HỒ												
15.1	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	Đường Võ Nguyên Giáp	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Chèo Mỹ Lai	620	270	140			
15.2	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ ranh giới đất nhà ông Từ	Tỉnh lộ 128 (Nhà văn hóa khu I)	250	130	80			
	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi									
15.3	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất trường Mầm non	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)	460	230	140			
	Phố Chu Văn An	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Dũng - Phòng	Đường Lê Lợi (Ngã ba sân bóng Tùng Dương)									
15.4	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	Phố Vừ A Dính	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Đường Trường Chinh	330	180	95			
15.5	Phố Lê Duẩn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	Phố Bế Văn Đàn	Đường Lê Lợi	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (Đầu cầu Hoàng Hồ)	290	130	85			
15.6	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngot	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Đình - Cáp	320	170	95			
15.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sín Hồ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Sín Hồ cũ			110					
15.8	Xã Sả Dề Phìn, xã Phăng Sô Lìn, xã Tà Phìn			Xã Sả Dề Phìn cũ, xã Phăng Sô Lìn cũ, xã Tà Phìn cũ			85	55	32	53	32	32
VI.16 XÃ TÙA SÍN CHẢI												
16.1	Xã Láng Mỏ, xã Tà Ngáo			Xã Láng Mỏ cũ, xã Tà Ngáo cũ			96	55	33	54	32	32
16.2	Xã Tùà Sín Chải			Xã Tùà Sín Chải cũ			66	32	32	32	32	32
VI.17 XÃ PU SA CÁP												
17.1	Xã Pa Khóa, xã Noong Hẻo			Xã Pa Khóa cũ, xã Noong Hẻo cũ			96	55	33	54	32	32
17.2	Xã Pu Sam Cáp			Xã Pu Sam Cáp cũ			66	32	32	32	32	32
VI.18 XÃ HỒNG THU												
18.1	Xã Hồng Thu, xã Phìn Hồ			Xã Hồng Thu cũ, xã Phìn Hồ cũ			85	55	32	53	32	32
18.2	Xã Ma Quai			Xã Ma Quai cũ			96	55	33	54	32	32
VI.19	XÃ NẬM MẠ (gồm xã Căn Co cũ, xã Nậm Mạ cũ)						96	55	33	54	32	32
VI.20 XÃ NẬM CUỐI												

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
		Từ	đến		Từ	đến						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
20.1	Xã Nậm Hân			Xã Nậm Hân cũ			66	32	32	32	32	32
20.2	Xã Nậm Cuối			Xã Nậm Cuối cũ			96	55	33	54	32	32
VI.21 XÃ PHONG THỎ												
21.1	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Đường Điện Biên Phủ	Km0	Km1 + 100	1.550					
21.2	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	Đường Điện Biên Phủ	Km1 + 100	Km1 + 600	1.250	750				
21.3	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	Đường Điện Biên Phủ	Km20+200	Km21+85 (Hết đường đôi)	1.250	770	300			
21.4	Đường Điện Biên Phủ	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Đường Điện Biên Phủ	Km21+85 (Hết đường đôi)	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	700	300	140			
21.5	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 4D	Từ Km1 + 600	Km6 + 300	1.035	605	420			
	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bò)									
21.6	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	Quốc lộ 4D	Km6 + 900	Đầu nối quốc lộ 100	110	70	60			
21.7	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	Quốc lộ 12	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ cũ)	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ cũ)	340	210	160			
21.8	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	Đường Chu Văn An	Phố Vừ A Dính	Ngân hàng chính sách	600					
21.9	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900					
21.10	Phố Tô Vĩnh Diện	Đầu đường Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900					
21.11	Phố Trần Can	Đầu Đường Võ Nguyên Giáp	Cuối Đường Võ Nguyên Giáp	Phố Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900					
21.12	Phố Phan Đình Giót	Phố Trần Can	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Phố Phan Đình Giót	Tiếp giáp phố Trần Can	Tiếp Giáp đường Võ Nguyên Giáp	900					
21.13	Đường Thanh Niên	Cuối đường Đường Võ Nguyên Giáp (giáp cầu Hòa Bình)	Cầu Pa So	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu Hòa Bình	900					
	Đường Thanh Niên	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	Đầu cầu Pa So									
21.14	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết			Các tuyến đường thuộc thôn Đoàn Kết			140					
21.15	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Phong Thổ cũ			60					
21.16	Xã Mường So			Xã Mường So cũ			380	210	130	150	95	53
21.17	Xã Ma Li Pho			Xã Ma Li Pho cũ			230	120	75	120	90	53
21.18	Xã Huổi Luông			Xã Huổi Luông cũ			190	100	65	116	74	42
VI.22 XÃ SİN SƯỚI HỒ												
22.1	Xã Sìn Suối Hồ			Xã Sìn Suối Hồ cũ			160	90	55	75	55	42
22.2	Xã Nậm Xe cũ			Xã Nậm Xe cũ			190	100	65	116	74	42
22.3	Xã Thên Sìn			Xã Thên Sìn cũ			170	46	33	54	33	33
VI.23 XÃ ĐÀO SAN												
23.1	Xã Đào San			Xã Đào San cũ			200	100	65	120	74	43
23.2	Xã Tung Qua Lìn, xã Mù Sang			Xã Tung Qua Lìn cũ, xã Mù Sang cũ			155	85	55	75	55	42
VI.24 XÃ SỈ LỚ LẦU												
24.1	Xã Váng Ma Chải, xã Sỉ Lớ Lầu			Xã Váng Ma Chải cũ, xã Sỉ Lớ Lầu cũ			160	85	55	75	55	43
24.2	Xã Mỏ Sỉ San, xã Pa Vây Sừ			Xã Mỏ Sỉ San cũ, xã Pa Vây Sừ cũ			160	85	55	75	55	42
VI.25 XÃ KHÔNG LÃO												
25.1	Xã Không Lão			Xã Không Lão cũ			250	130	80	120	85	56
25.2	Xã Hoang Thên, xã Bản Lang			Xã Hoang Thên cũ, xã Bản Lang cũ			230	120	75	120	85	53
VI.26 XÃ NẬM HÀNG												
26.1	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	600	270	190			
26.2	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Bờ kè sông Đà	600					
26.3	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Bờ kè sông Đà	600					
26.4	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp Đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp Đường Trường Chinh	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Hà Huy Tập	Tiếp giáp đường Trường Chinh	600					
	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1									
26.5	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	Đường Lê Quý Đôn	Giao đường Lê Thái Tổ	Giao với bờ kè sông Đà	420	320	230			
26.6	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Hết cầu Nậm Hàng	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Đường Lê Thái Tổ	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	370	300	170			

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú		
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		
26.7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn cũ			84					
26.8	Xã Nậm Háng			Xã Nậm Háng cũ			80	58	44	53	32	32
26.9	Xã Nậm Manh			Xã Nậm Manh cũ			65	44	32	42	32	32
VI.27	XÃ MUỐNG MỎ											
27.1	Xã Muống Mỏ			Xã Muống Mỏ cũ			86	59	45	54	32	32
27.2	Xã Nậm Chà			Xã Nậm Chà cũ			55	32	21	32	21	21
VI.28	XÃ HUA BUM											
28.1	Xã Hua Bum			Xã Hua Bum cũ			71	46	32	43	32	32
28.2	Xã Vàng San thuộc huyện Mường Tè			Xã Vàng San cũ thuộc huyện Mường Tè cũ			70	44	32	42	32	32
VI.29	XÃ LÊ LỢI											
29.1	Xã Pú Dao			Xã Pú Dao cũ			65	46	33	42	32	32
29.2	Xã Nậm Pi			Xã Nậm Pi cũ			55	32	21	32	21	21
29.3	Xã Chăn Nưa			Xã Chăn Nưa cũ			185	79	54	65	43	33
29.4	Xã Lê Lợi			Xã Lê Lợi cũ			80	58	44	53	32	32
VI.30	XÃ BUM NƯA											
30.1	Xã Bum Nưa			Xã Bum Nưa cũ			170	120	79	110	65	65
30.2	Xã Pa Vệ Sù			Xã Pa Vệ Sù cũ			55	42	32	42	23	23
VI.31	XÃ BUM TỜ											
31.1	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè			Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè cũ			90					
31.2	Xã Can Hồ			Xã Can Hồ cũ			85	60	44	55	32	32
31.3	Xã Bum Tờ			Xã Bum Tờ cũ			70	45	32	42	32	32
VI.32	XÃ MUỐNG TÈ											
32.1	Xã Mường Tè			Xã Mường Tè cũ			85	60	44	55	32	32
32.2	Xã Nậm Khao			Xã Nậm Khao cũ			75	46	33	43	32	32
VI.33	XÃ THU LŨM											
33.1	Xã Ka Lăng			Xã Ka Lăng cũ			71	46	33	43	32	32
33.2	Xã Thu Lũm			Xã Thu Lũm cũ			70	44	32	42	32	32
VI.34	XÃ PA Ủ											
34.1	Xã Pa Ủ			Xã Pa Ủ cũ			60	42	32	43	24	24
34.2	Xã Tá Bạ			Xã Tá Bạ cũ			55	42	32	42	23	23
VI.35	XÃ TÀ TÔNG						57	43	32	43	22	22
VI.36	XÃ MŨ CÁ						57	43	32	43	22	22

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHÁU MA LÙ THẮNG

1	Lô số 1		Quốc lộ 12	Tiếp giáp đường số 5	Tiếp giáp đường số 8	2.700	2.100	1.500	Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
2	Khu M5, M6, M7		Đường số 4	Tiếp giáp đường số 9	Tiếp giáp đường số 5	1.100			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
3	Khu M5, M6, M7		Đường số 5	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 9	1.100			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
4	Lô số 2		Đường số 8	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 3	1.800	1.400	990	Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
5	Khu M5, M6, M7		Đường số 9	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	1.100			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
6	Lô số 3; số 4		Đường số 13 (đường cụt)	Tiếp giáp đường số 3	Cuối đường	1.400	1.090	780	Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
7	Khu 23 hộ dân tái định cư		Đường số 15	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 1	1.500	1.100	800	Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT THUƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHÁU MA LÙ THẮNG

1	Quốc lộ 12 (Đường 28m)		Quốc lộ 12 (Đường 28m)	Tiếp Giáp đường số 8	Trạm kiểm soát liên ngành	1.600	1.000		Bổ sung điểm đầu, điểm cuối
2	Đường Tuần Tra		Đường số 1	Tiếp giáp QL 12	Trạm kiểm soát liên ngành	600			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
3	Đường 13,5m		Đường số 2	Tiếp giáp đường số 1	Trạm kiểm soát liên ngành	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
4	Đường B5, B5 kéo dài		Đường số 3	Tiếp giáp đường số 5	Tiếp giáp đường số 5	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
5	Đường 13,5m		Đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	Tiếp giáp đường số 5	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
6	TM1, TM2, TM3, TM4		Đường số 5	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 10	600			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	đến		Từ	đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Đường 13,5m			Đường số 6	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
8	Đường 13,5m			Đường số 7	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
9	Đường 13,5m			Đường số 8	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
10	Đường 13,5m			Đường số 9	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
11	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 10	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	600			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
12	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 11	Tiếp giáp đường số 9	Tiếp giáp đường số 10	600			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
13	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 12	Tiếp giáp đường số 9	Tiếp giáp đường số 10	600			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
14	Đường 13,5m			Đường số 14	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp Quốc Môn	800			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối

IX. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT TMDV TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHÁU MA LÙ THẮNGĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

DVT: 1.000/m2

STT	Tên đường, phố theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021			Tên đường, phố hoặc điểm đầu, điểm cuối điều chỉnh, bổ sung			Giá đất			Ghi chú
	Tên đường, phố	Đoạn đường		Tên đường, phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3	
		Từ	Đến		Từ	Đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quốc lộ 12 (Đường 28m)			Quốc lộ 12	Tiếp Giáp đường số 8	Trạm kiểm soát liên ngành	1.400	900		Bổ sung điểm đầu, điểm cuối
2	Đường Tuần Tra			Đường số 1	Tiếp giáp QL 12	Trạm kiểm soát liên ngành	530			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
3	Đường 13,5m			Đường số 2	Tiếp giáp đường số 1	Trạm kiểm soát liên ngành	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
4	Đường B5, B5 kéo dài			Đường số 3	Tiếp giáp đường số 5	Tiếp giáp đường số 5	670			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
5	Đường 13,5m			Đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	Tiếp giáp đường số 5	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
6	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 5	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 10	530			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
7	Đường 13,5m			Đường số 6	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
8	Đường 13,5m			Đường số 7	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
9	Đường 13,5m			Đường số 8	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp đường số 4	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
10	Đường 13,5m			Đường số 9	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
11	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 10	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường số 5	530			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
12	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 11	Tiếp giáp đường số 9	Tiếp giáp đường số 10	530			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
13	TM1, TM2, TM3, TM4			Đường số 12	Tiếp giáp đường số 9	Tiếp giáp đường số 10	530			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối
14	Đường 13,5m			Đường số 14	Tiếp giáp QL 12	Tiếp giáp Quốc Môn	400			Đổi tên đường bổ sung điểm đầu, điểm cuối